

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	32,400 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-2.4%	-6.9%	30.8%

Hệ số nguy cơ phá sản	3.94
Z - score (sản xuất)	(Aa3)
2023	An toàn

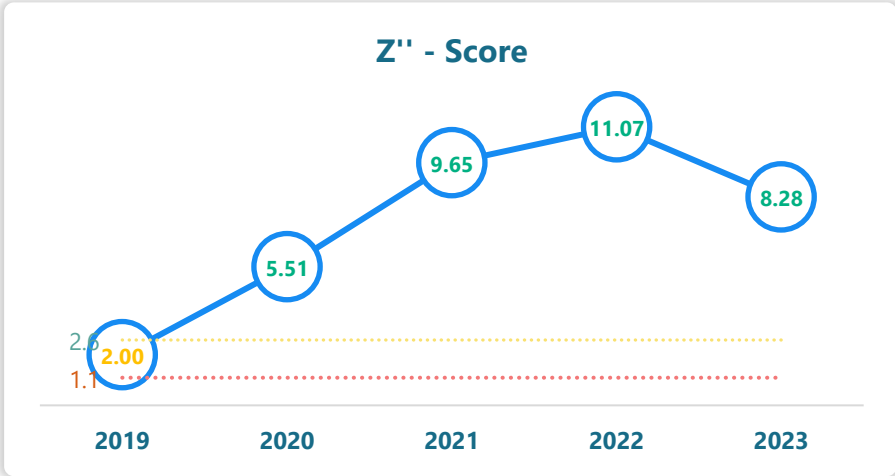
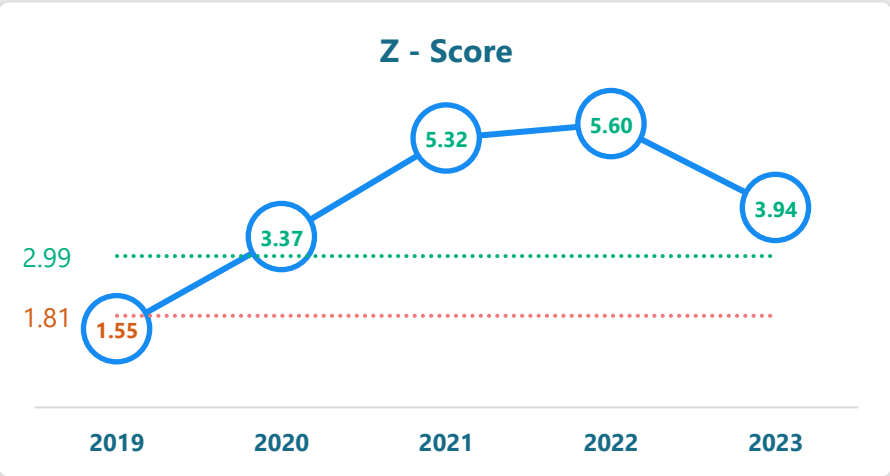
Hệ số nguy cơ phá sản	8.28
Z'' - score (phi sản xuất)	(Aaa)
2023	An toàn

DT thuần	2023	YoY
12,571		▼ 3,354
tỷ VNĐ		▼ 21.1%

LN sau thuế	2023	YoY
1,110		▼ 3,211
tỷ VNĐ		▼ 74.3%

ROE	2023	+/- YoY
10.8%		▼ 37.0%

ROA	2023	+/- YoY
7.5%		▼ 26.7%



Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **DCM** năm **2023** đạt **3.94**, **thấp hơn** so với năm 2022 (5.60). **Z-Score > 2.99**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

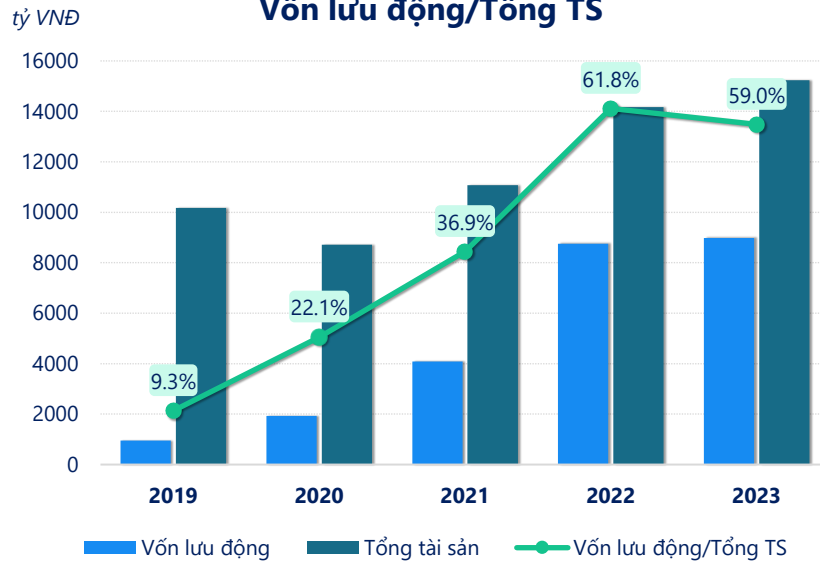
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **DCM** năm **2023** đạt **8.28**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Kết quả kinh doanh **DCM** năm **2023**, doanh thu thuần **giảm mạnh 21.1%** chỉ còn **12,571** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 74.3%** chỉ còn **1,110** tỷ đồng.

Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Với mức **ROE** đạt **10.8%** cho thấy tình hình kinh doanh vẫn khá tốt, tuy nhiên cần cải thiện để đạt kết quả tốt hơn.

## CTCP Phân bón Dầu khí Cà Mau (HSX: DCM)

**Vốn lưu động/Tổng TS**

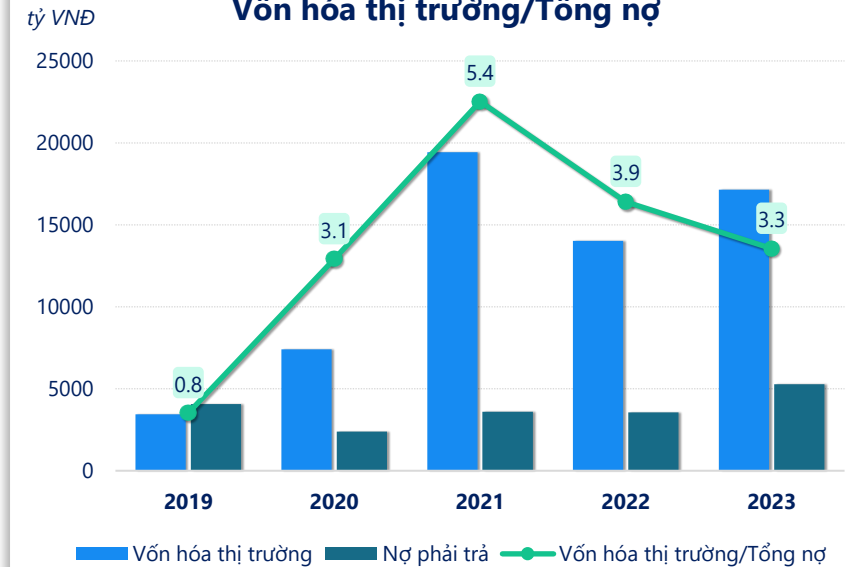


**Vốn lưu động > 0 và tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

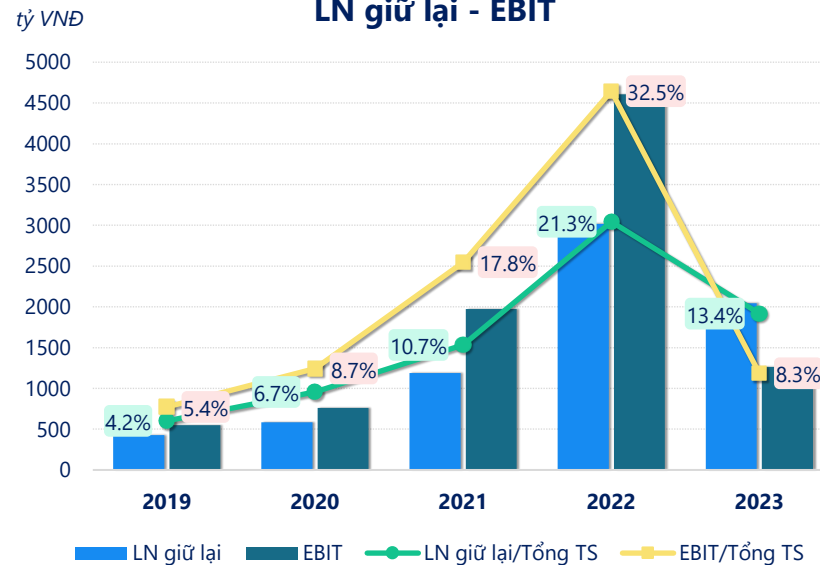
Tỷ lệ **vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **3.25**, cho thấy công ty đang tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua giá trị nợ phải trả. Tuy nhiên tỷ lệ này giảm so với năm trước có thể do áp lực trả nợ tăng hoặc giá trị thị trường giảm sút.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

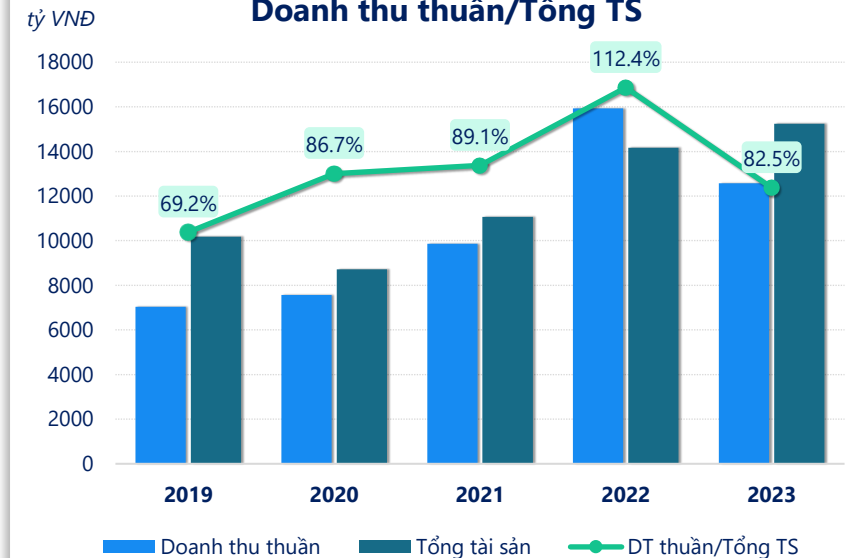
**Vốn hóa thị trường/Tổng nợ**



**LN giữ lại - EBIT**



**Doanh thu thuần/Tổng TS**



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>15,278</b>	<b>14,167</b>	<b>7.8%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>13,244</b>	<b>11,624</b>	<b>13.9%</b>
Tiền và tương đương tiền	2,284	2,126	7.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	8,242	6,812	21.0%
Phải thu ngắn hạn	389	188	107%
Hàng tồn kho	2,137	2,283	-6.4%
Tài sản ngắn hạn khác	191	216	-11.7%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>2,034</b>	<b>2,543</b>	<b>-20.0%</b>
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	1,600	2,207	-27.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	127	33.2	282%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	<b>308</b>	<b>303</b>	<b>1.8%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>5,285</b>	<b>3,561</b>	<b>48.4%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>4,525</b>	<b>2,874</b>	<b>57.4%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	846	2.56	32947%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,408	1,028	36.9%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>759</b>	<b>687</b>	<b>10.5%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	2.96	1.05	183%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>9,993</b>	<b>10,605</b>	<b>-5.8%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>9,993</b>	<b>10,605</b>	<b>-5.8%</b>
Vốn điều lệ	5,294	5,294	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>7,043</b>	<b>7,561</b>	<b>9,870</b>	<b>15,925</b>	<b>12,571</b>
Giá vốn hàng bán	6,084	6,244	7,089	10,221	10,539
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>959</b>	<b>1,317</b>	<b>2,781</b>	<b>5,703</b>	<b>2,032</b>
Doanh thu HĐTC	127	128	168	301	577
Chi phí TC	103	63.2	45.1	60.4	27.4
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>87.2</b>	<b>43.3</b>	<b>18.6</b>	<b>10.3</b>	<b>10.2</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	364	369	420	698	801
Chi phí QLDN	201	304	528	653	549
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>418</b>	<b>709</b>	<b>1,955</b>	<b>4,593</b>	<b>1,232</b>
Lợi nhuận khác	45.0	8.01	1.77	3.17	22.5
<b>LN trước thuế</b>	<b>463</b>	<b>717</b>	<b>1,956</b>	<b>4,596</b>	<b>1,255</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>428</b>	<b>662</b>	<b>1,826</b>	<b>4,321</b>	<b>1,110</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>426</b>	<b>661</b>	<b>1,823</b>	<b>4,316</b>	<b>1,109</b>

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	1,371	1,781	2,569	5,732	2,313
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	210	-461	-2,102	-2,385	-1,469
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-1,395	-1,280	-549	-1,631	-754
Tiền đầu kỳ	286	471	510	428	2,126
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>186</b>	<b>39.1</b>	<b>-82.4</b>	<b>1,716</b>	<b>89.8</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.22	-0.29	0.05	-17.8	69.0
Tiền cuối kỳ	471	510	428	2,126	2,284